TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ S** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2018/DS-ST
Ngày: 08-8-2018
V/v tranh chấp dân sự đòi lại tài sản và hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Nguyễn Bé Mười**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Nguyễn Văn Hai** và Bà **Nguyễn Thị Đẹp**

- *Thư ký phiên toà:* Ông **Phạm Hoàng Anh**

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên tòa*: Ông **Lê Tiến Trung**, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05/7/2018 và ngày 08/8/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 62/2017/TLST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2017 về việc "Tranh chấp dân sự đòi lại tài sản và hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2018/QĐXXST-DS ngày 29/5/2018 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 21/2018/QĐST-DS ngày 15/6/2018, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn*:** Ông **Lê Văn T** – Sinh năm: 1952

Địa chỉ: ấp T, xã H, Huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Ông **Nguyễn Văn T1** – Sinh năm: 1954

Địa chỉ: Đường N, khóm T, phường A, Thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. *Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*.

(Theo Văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 6 năm 2017)

- ***Bị đơn*:** Bà **Nguyễn Thị Ngọc D** – Sinh năm: 1968

Địa chỉ: ấp Đ, xã K, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Luật sư **Nguyễn Thị Kim L** – Văn phòng Luật sư K thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh **Lê Thái B** – Sinh năm 1985

Địa chỉ: khóm T, phường A, Thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Tại phiên tòa: Ông T1, bà D và bà L có mặt. Anh B vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Vào tháng 02 năm 2016, ông T có đến nhà anh Lê Thái B (con của ông T) thì có bà D đến đòi nợ anh B, được biết anh B thiếu nợ vay bà D khoảng trên 500.000.000đ, ông T là cha ruột anh B nên thỏa thuận trả cho bà số tiền trên làm 3 đợt. Sau đó khoảng giữa 02/2016, ông T trả 100.000.000đ đưa cho anh Lữ Hiệp H giao cho cho bà D nhận, sau đó bà D có gởi đơn tố cáo anh B tại Cơ quan Điều tra – Công an thành phố S nên ông T không trả nợ tiếp cho bà D thay cho anh B. Sau khi Cơ quan Điều tra công an Thành phố S giải quyết vụ việc thì ông T được biết anh B đã trả cho bà D từ khi vay cho đến thời điểm giải quyết ở cơ quan Điều tra Công an thành phố S tổng cộng 910.000.000đồng.

Ông T được biết, anh B chỉ vay của bà D số tiền vốn 800.000.000đ nhưng anh B và ông T đã trả cho bà D tổng cộng 910.000.000đồng, trong đó có 100.000.000đ ông T trả thay cho anh B nên đã trả dư số tiền 100.000.000đ cho bà D.

Nay ông Nguyễn Văn T1 là người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn T yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc D trả lại số tiền 100.000.000đồng (ông T trả thay cho anh B) cho ông T, không yêu cầu trả lãi.

Tại đơn khởi kiện phản tố, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

Bà D và anh B có quan hệ cho vay tiền nhiều lần, bắt đầu vay tiền từ năm 2012, anh B vay rồi trả, sau đó vay lại, mục đích anh B vay để đáo hạn ngân hàng, đợt vay sau cùng trong năm 2016, bà D cho anh B vay 02 lần tiền còn thiếu lại cụ thể như sau:

- **Lần 1:** Vào ngày 15/01/2016, anh B vay của bà D số tiền vốn vay là 300.000.000đồng. Khi vay, có viết biên nhận nợ; không ghi lãi suất vay nhưng có thỏa thuận miệng lãi suất vay 3.000đồng/1.000.0000đồng/ngày; không ghi thời gian trả nợ nhưng có thỏa thuận thời gian tính lãi 10 ngày sẽ trả vốn và lãi. Mục đích vay để anh B đáo hạn Ngân hàng.

- **Lần 2:** Ngày 02/02/2016, anh B vay tiếp của bà D số tiền vốn vay là 500.000.000đồng. Khi vay, có viết biên nhận nợ; không ghi lãi suất vay nhưng có thỏa thuận miệng lãi suất vay 3.000đồng/1.000.0000đồng/ngày; không ghi thời gian trả nợ nhưng có thỏa thuận thời gian tính lãi 10 ngày sẽ trả vốn và lãi. Mục đích vay để anh B đáo hạn Ngân hàng.

Tổng cộng: bà D cho anh B vay số tiền vốn là 800.000.000đồng

Từ khi vay, anh B có trả cho bà D 02 lần tiền lãi, tổng cộng 14.000.000đồng và ông T có trả thay cho anh B số tiền là 100.000.000đ.

Do anh B không trả nợ đúng hạn cho bà D nên bà Dđã gửi đơn tố cáo đến Cơ quan Điều tra – Công an thành phố S để yêu cầu giải quyết. Tại Cơ quan Điều tra, ngày 24/5/2016 anh B đã thừa nhận có nợ của bà D số tiền vốn vay tổng cộng là 800.000.000đồng và làm tờ cam kết sẻ trả nợ cho bà D 02 lần cụ thể như sau:

- Ngày 06/6/2016, anh B trả cho bà D 500.000.000đồng.

- Ngày 30/7/2016, anh B trả cho bà D 300.000.000đồng.

Sau khi làm cam kết, anh B có trả cho bà D 02 lần tiền vốn, cụ thể:

- Ngày 07/6/2016, anh B trả cho bà D 300.000.000đồng tại Cơ quan Điều tra.

- Ngày 13/6/2016, anh B trả cho bà D 200.000.000đồng tại Cơ quan Điều tra

Tổng cộng anh B đã trả cho bà D được 500.000.000đồng tiền vốn.

Sau khi anh B trả tổng cộng 500.000.000đ ngưng, còn thiếu lại 300.000.000đ, anh B không trả tiếp nên bà D khiếu nại yêu cầu anh B trả theo cam kết.

Ngày 29/11/2016 Công an Thành phố S có Quyết định số 02/QĐCSĐT về việc giải quyết khiếu nại lần đầu: nội dung quyết định xác định anh B vay của bà Dsố tiền vốn 800.000.000đ và hiện tại trả cho bà D được tổng cộng 900.000.000đ tiền vốn và 10.000.000đ tiền lãi cụ thể:

- Đầu tháng 02/2016, anh B trả cho bà D 300.000.000đ tiền vốn và 10.000.000đ tiền lãi tại hộ số M khóm T, phường A, thành phố S, có sự chứng kiến của chị H1 (chị ruột của anh B).

- Giữa tháng 02/2016, ông T trả cho bà D số tiền 100.000.000đồng tại hộ số N, Khóm X, Phường Y, thành phố S, có sự chứng kiến của anh Lữ Hiệp H .

- Ngày 06/6/2016, anh B tiếp tục trả cho bà D02 lần số tiền 500.000.000đ tại Cơ quan CSĐT Công an thành phố S.

Qua đó, bà D không đồng ý theo Quyết định trên của cơ quan Công an Thành phố S, bà D làm thủ tục khởi kiện anh B nhưng do ông T đã khởi kiện bà D đòi lại 100.000.000đ nên bà D có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu anh B trả số tiền vốn còn lại 300.000.000đ và tiền lãi.

Bà D xác định: Đối với việc anh B khai trả số tiền 300.000.000đ vào đầu tháng 02/2016 cho bà D và 10.000.000đ tiền lãi tại hộ số số M khóm T, phường A, thành phố S, có sự chứng kiến của chị H1 (chị ruột của anh B). Bà D xác định là anh B không có trả cho bà D 300.000.000đ trong khoản vay 800.000.000đ mà anh B trả 300.000.000đ là khoản vay trước đó của anh B không nằm trong khoản vay 800.000.000đ, bà D đã trả lại biên nhận vay cho anh B. Tại Cơ quan Điều tra, anh B đã thừa nhận nợ của bà D số tiền vốn vay sau cùng tổng cộng là 800.000.000đồng và cam kết đã trả nợ cho bà D 02 lần được 500.000.000đ, còn lại 300.000.000đ anh B chưa trả nên vẫn còn thiếu lại 300.000.000đ.

Đối với số tiền 100.000.000đồng, bà D xác định có nhận của ông T trả 100.000.000đ thay cho anh B . Số tiền 100.000.000đ ông T trả được trừ vào tiền lãi của số tiền vay 800.000.000đ anh B vay của bà D, giữa bà D và ông T không có quan hệ giao dịch vay tiền với nhau.

Nay bà Nguyễn Thị Ngọc D không đồng ý trả lại cho ông Lê Văn T số tiền 100.000.000đ.

Bà Nguyễn Thị Ngọc D xác định, anh B còn nợ số tiền vốn vay là 300.000.000đồng. Nay bà D yêu cầu anh Lê Thái B trả cho bà D số tiền cụ thể như sau:

Bà D đã nhận của anh B và ông T tổng số tiền lãi là 114.000.000đ nên bà D yêu cầu tính lãi suất từ lúc vay đến ngày 06/6/2018 ngưng, không tính lãi tiếp và đồng ý cấn trừ tiền lãi vào vốn cụ thể như sau:

Sau khi tính lãi, số tiền lãi mà anh B phải trả cho bà D là 105.700.000đ được cấn trừ số tiền lãi bà D đã nhận 114.000.000đ còn lại 8.300.000đ trừ vào số tiền vốn 300.000.000đ còn lại 291.700.000đ.

Bà D yêu cầu anh B trả số tiền vốn còn nợ là: 291.700.000đ.

Tại phiên tòa, bà D đồng ý tính lãi suất theo quy định là 0,83%/ tháng, theo cách tính lãi của Viện kiểm sát đề nghị, thời gian từ ngày 14/6/2016 (ngày anh B cam kết không trả) đến ngày 06/6/2018 và khấu trừ số tiền lãi vào số tiền ông T trả 100.000.000đ và anh B trả 14.000.000đ thì anh B còn nợ bà D 245.179.000đ.

Nay bà Nguyễn Thị Ngọc D yêu cầu anh Lê Thái Btrả cho bà D số tiền còn lại là 245.179.000đ.

Ngoài ra, bà D không có yêu cầu gì khác.

Tại biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Thái B trình bày:

Anh Lê Thái B có vay của bà D các lần cụ thể như sau:

- Lần 1: Vào ngày 15/01/2016, anh B vay của bà D số tiền vốn vay là 300.000.000đồng. Khi vay, có viết biên nhận nợ; không ghi lãi suất vay nhưng có thỏa thuận miệng lãi suất vay 15% tháng, không ghi thời gian trả nợ nhưng có thỏa thuận thời gian tính lãi 10 ngày sẽ trả vốn và lãi. Mục đích vay để anh B đáo hạn Ngân hàng.

- Lần 2: Ngày 02/02/2016, anh B vay tiếp của bà D số tiền vốn vay là 500.000.000đồng. Khi vay, có viết biên nhận nợ; không ghi lãi suất vay nhưng có thỏa thuận miệng lãi suất vay 15% tháng, không ghi thời gian trả nợ nhưng có

thỏa thuận thời gian tính lãi 10 ngày sẽ trả vốn và lãi. Mục đích vay để anh B đáo hạn Ngân hàng.

Tổng cộng: anh B vay bà D số tiền vốn là 800.000.000đồng

Sau khi vay, anh B có trả lãi cho bà D số tiền 10.000.000đồng.

Sau đó, anh B đã trả hết nợ cho bà D, cụ thể:

- Đầu tháng 02/2016 anh B trả cho bà D 300.000.000đồng tiền vốn và 10.000.000đồng tiền lãi.

- Tiếp đến, trong khoảng tháng 6/2016, anh B cho bà D 02 lần tiền vốn tại Cơ quan Điều tra với tổng số tiền là 500.000.000đồng.

Như vậy, anh B đã trả đủ cho bà D 800.000.000đồng tiền vốn và 10.000.000đồng tiền lãi.

Đối với số tiền 100.000.000đồng ông T trả cho bà D nhận giữa tháng 02/2016, anh B không biết, việc ông T (cha ruột của anh B) đã trả cho bà D thêm 100.000.000đồng vì ông T nghĩ anh B vẫn còn nợ bà D .

Anh Lê Thái B không đồng ý trả cho bà D số tiền vay 300.000.000đ vì đã trả hết nợ cho bà D.

Đối với số tiền 100.000.000đồng mà ông T đã trả cho bà D là đã trả thừa. Bà D phải trả lại số tiền 100.000.000đồng cho ông T.

Ngoài ra, anh B không có yêu cầu gì khác.

Vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn trình bày ý kiến:

- Đối với việc ông T yêu cầu bà D trả 100.000.000đ thì bà Dkhông đồng ý vì số tiền 100.000.000đồng, bà D xác định có nhận của ông T (là cha ruột của anh B) tự nguyện trả 100.000.000đ là tiền lãi trả thay cho anh B vì tại thời điểm đó anh B còn nợ vốn bà D 800.000.000đ và tiền lãi còn thiếu, số tiền này đã được cấn trừ vào tiền lãi anh B thiếu xong. Do đó nay ông T yêu cầu trả lại là không có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của ông T.

- Tại phiên tòa bà D yêu cầu anh B trả số tiền vốn còn lại 300.000.000đ và tính lãi suất 0.83% từ ngày 14/6/2016 đến ngày 06/6/2018 là 245.179.000đ là có căn cứ vì bà D cho anh B vay 02 lần với số tiền 800.000.000đ. Sau khi vay, anh B có trả cho bà D 02 lần tiền lãi, tổng cộng 114.000.000đ (trong đó ông T có trả

thay cho anh B số tiền là 100.000.000đ). Sau đó, anh B không trả nên bà D đã gửi đơn tố cáo đến Cơ quan Điều tra – Công an thành phố S để yêu cầu giải quyết. Tại Cơ quan Điều tra, ngày 24/5/2016 anh B đã làm cam kết thừa nhận có nợ của bà D số tiền vốn là 800.000.000đồng, trả nợ cho bà D 02 lần. Sau khi làm cam kết, anh B có trả cho bà D 02 lần tiền được 500.000.000đồng tiền vốn, còn lại 300.000.000đ đến nay anh B chưa trả cho bà D, đối với anh B khai trả cho bà D 300.000.000đ nhưng bà D không thừa nhận trả 300.000.000đ trong khoản vay 800.000.000đ nên nay bà D yêu cầu trả vốn 300.000.000đ và tiền lãi là phù hợp. Tại phiên tòa bà D yêu cầu anh B trả số tiền 245.179.000đ đúng quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cầu của bà D.

* ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S phát biểu ý kiến***:

- Về thủ tục tố tụng: Thống nhất về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng theo quy quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, nhận thấy:

- Ông Lê Văn T yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc D trả lại số tiền 100.000.000đồng không có căn cứ vì ông T trả nợ thay cho anh B là trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc và số tiền này được trừ vào khoản tiền vay của anh B nợ bà D. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Đối với bà D yêu cầu anh B trả số tiền vốn còn lại 300.000.000đ và tính lãi suất 1% từ khi vay đến ngày 06/6/2018 là 291.700.000đ. Qua các tài liệu chứng cứ thu thập được đã xác định: Tại thời điểm anh B làm cam kết tại Cơ quan Điều tra- Công an Thành phố S xác định thiếu bà D 800.000.000đ, hẹn trả 02 lần xong, nhưng sau đó anh B trả cho bà D 500.000.000đ, còn lại 300.000.000đ anh B không trả mà trình bày là đã trả trước vào tháng 2/2016, bà D cho rằng anh B trả 300.000.000đ vào tháng 02/1996 không nằm trong khoản tiền vay 800.000.000đ mà là khoản tiền vay trước đó, do đó xác định anh B chưa trả số tiền 300.000.000đ cho bà D nên bà D yêu cầu anh B số tiền 300.000.000đ

là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với số tiền lãi bà D yêu cầu 1%/tháng là không phù hợp với quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận, điều chỉnh theo quy định pháp luật với lãi suất là 0.83%/ tháng. Về thời gian tính lãi là từ ngày anh B ngưng trả là 14/6/2016 đến thời gian bà D chỉ yêu cầu tính lãi ngày 06/6/2018 số tiền sau khi khấu trừ còn lại là 245.179.000đ. Tại phiên tòa, bà D thống nhất số tiền còn lại anh B trả cho bà D là 245.096.000đ là hợp lý đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa có mặt ông T1 (là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn), bà D (là bị đơn) và bà L (là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn). Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Thái B vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh B.

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn ông Lê Văn T yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc Dtrả lại số tiền 100.000.000đồng và không yêu cầu tính lãi. Bà Nguyễn Thị Ngọc D có yêu cầu phản tố: Bà D không đồng ý trả lại số tiền 100.000.000đồng cho ông T; bà D yêu cầu anh Lê Thái B trả số tiền vay còn nợ tổng cộng là 291.700.000đồng. Tại phiên tòa bà D thay đổi yêu cầu là tính lãi suất 0,83% và đồng ý theo đề nghị của Viện kiểm sát là số tiền anh B trả còn lại là 245.179.000đ. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Ông T, bà D và anh B đều xác định: Giữa ông T và bà D không có quan hệ giao dịch vay tiền với nhau. Việc ông T trả cho bà D số tiền 100.000.000đồng là do ông T biết được anh B (con ruột) vay tiền của bà D còn nợ chưa trả, xuất phát từ quan hệ cha con nên ông T tự nguyện đứng ra để trả nợ thay cho anh B, khi ông T đưa tiền cho bà D không thông báo anh B biết. Bà D nhận số tiền của ông T đồng ý việc ông T trả nợ thay cho anh B. Trong vụ kiện này ông T khởi kiện xuất phát từ việc ông T biết được số tiền anh B trả cho bà D tổng cộng 900.000.000đ và 10.000.000đ tiền lãi là nhiều hơn số tiền anh B nợ bà D 800.000.000đ (thừa 110.000.000đ), từ đó ông T khởi kiện đòi lại số tiền 100.000.000đ, ông T xác định trường hợp trả không đủ thì ông T cũng đồng ý trả thay cho anh B. Vì vậy, xác định số tiền 100.000.000đ ông T trả nợ thay cho anh B là trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc và số tiền

này đã được trừ vào tiền nợ anh B là có lợi cho anh B, do đó số tiền 100.000.000đ sẽ được xem xét trả lại cho ông T khi anh B không còn nợ tiền vay của bà D hoặc được khấu trừ vào khoản tiền nợ của anh B, nếu còn dư thì sẽ hoàn trả lại cho ông T nên việc ông T yêu cầu trả lại số tiền 100.000.000đ là không phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử bác yêu cầu của ông T.

[4] Xét việc Bà D yêu cầu anh B trả số tiền vay còn lại 300.000.000đ và lãi suất 1% từ lúc vay đến ngày 06/6/2016 ngưng tính lãi. Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà D cho anh B vay 02 lần với tổng số tiền vốn là 800.000.000đ, cụ thể: Ngày 15/01/2016 bà D cho anh B vay số tiền vốn là 300.000.000đ và ngày 02/02/2016, anh B tiếp tục vay của bà Dsố tiền vốn là 500.000.000đ, khi vay có làm biên nhận. Phía anh B thừa nhận có vay của bà D 02 lần, tổng cộng số tiền vốn là 800.000.000đ. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận tình tiết này và xác định giữa bà D và anh B có xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Theo đó, anh B vay của bà D số tiền vốn tổng cộng là 800.000.000đ nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, do đó anh B phải có nghĩa vụ trả tiền vốn và lãi cho bà D khi có yêu cầu.

Xét về số tiền trả vốn: Bà D xác định từ khi vay đến nay, anh B có trả cho bà D 02 lần vốn với tổng số tiền là 500.000.000đồng tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, công an thành phố S. Phía anh B cũng xác định đã trả cho bà D 02 lần vốn là 500.000.000đ nên tình tiết này được công nhận.

Đối với số tiền vốn 300.000.000đ hai bên tranh chấp: Bà D xác định tại Cơ quan Điều tra sau khi anh B làm cam kết anh B còn nợ Bà D số tiền 800.000.000đ, anh B có trả cho bà D 02 lần tiền vốn, ngày 07/6/2016, anh B trả 300.000.000đồng, ngày 13/6/2016, anh B trả 200.000.000đồng, tổng cộng 500.000.000đ. Do đó anh B còn thiếu 300.000.000đ chưa trả cho đến nay. Đối với anh B xác định vào đầu tháng 02/2016, anh B có trả cho bà D 300.000.000đồng tiền vốn và tiền lãi 10.000.000đ tại hộ số số M khóm T, phường A, thành phố S, có sự chứng kiến của chị H1 (là chị ruột của anh B). Chị

D xác định anh B không có trả 300.000.000đ của khoản tiền vay 800.000.000đ mà trả 300.000.000đ là khoản tiền vay trước đó.

Qua đó, Hội đồng xét xử xét thấy: anh B khai trả 300.000.000đ cho bà D là không có cơ sở vì tại Cơ quan Điều tra anh B làm cam kết đã xác nhận còn nợ bà D800.000.000đ, trong thời gian cam kết cũng như anh B thực hiện việc trả nợ 02 lần 500.000.000đ, cũng không xác định đã trả trước 300.000.000đ, sau đó anh B không trả 300.000.000đ còn lại thì anh B trình bày là đã trả 300.000.000đ trước khi làm cam kết, do đó lời khai của anh B không có cơ sở và cũng không có chứng cứ gì để chứng minh; phía bà D không thừa nhận và lời khai của người làm chứng là chị H1 (chị ruột anh B) cũng không đủ cơ sở để xác định việc anh B có trả cho bà D số tiền 300.000.000đồng do đó không chấp nhận việc anh B đã trả cho bà D số tiền 300.000.000đ.

Đối chiếu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án với lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy: Tổng cộng số tiền vốn vay mà anh B vay của bà Dlà 800.000.000đồng, anh B đã trả cho bà D500.000.000đ. Do đó, anh B có nghĩa vụ trả tiếp số tiền vốn vay còn nợ là 300.000.000đồng cho bà D theo quy định của pháp luật.

[6] Đối với phần tiền lãi: Bà D xác định: anh B, ông T đã trả cho bà D tổng cộng 114.000.000đ tiền lãi, trong đó có 100.000.000đ mà ông T trả lãi thay cho anh B, còn lại 14.000.000đ anh B trả lãi cho bà D. Do đó cũng như nhận định ở trên, số tiền 100.000.000đ của ông T và phần tiền lãi 14.000.000đ sẽ được trừ vào phần tiền lãi và vốn anh B nợ bà D. Như vậy, bà D được quyền yêu cầu anh B trả số tiền vốn vay và lãi còn nợ theo quy định của pháp luật.

Điều 466 bộ luật dân sự năm 2015 quy định: ***Nghĩa vụ trả nợ của bên vay***

"1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn;…

……..

5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian châm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác."

Điều 468 bộ luật dân sự năm 2015 quy định: ***Lãi suất***

"1. Lãi suất do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác…

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ."

Điều 469 bộ luật dân sự năm 2015 quy định: ***Thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn***

"...2. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ trả lãi cho đến thời điểm trả nợ nhưng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý."

Theo 02 biên nhận anh B vay tiền của bà D đều không ghi thời hạn vay và lãi suất. Bà D trình bày lãi suất vay là 3.000đ/1.000.000đ/ngày, phía anh B xác định lãi suất vay hai bên thỏa thuận là 15%/tháng. Do đó hai bên có tranh chấp về lãi suất nên hợp đồng vay giữa bà D và anh B được xác định là hợp đồng không kỳ hạn và lãi suất vay được xác là 0,83%/tháng (10% năm)

[7] Từ những nhận định trên, xét thấy: Tại phiên tòa bà D thay đổi yêu cầu, bà D yêu cầu lãi suất là 0,83% và số tiền sau khi khấu trừ còn lại là 245.179.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy: Số tiền anh B vay được tính lãi theo từng đợt vay và khấu trừ vào số tiền trả lãi 14.000.000đ và số tiền ông T trả 100.000.000đ, tại thời điểm anh B, ông T trả, sau khi chiết tính và khấu trừ thì số tiền còn lại anh B trả cao hơn số tiền bà D yêu cầu 245.179.000đ. Do đó yêu

cầu của bà D là có lợi cho anh B nên chấp nhận. Vì vậy, anh B có trách nhiệm trả cho bà D số tiền còn lại 245.179.000đ.

Trên cơ sở anh B còn nợ bà D 245.179.000đ là đã khấu trừ số tiền 100.000.000đ của ông T vào số tiền nợ trên của anh B nên việc ông T yêu cầu bà D hoàn trả số tiền 100.000.000đ là không có cơ sở nên bác yêu cầu ông T.

Đối với ông T không có yêu cầu anh B hoàn trả số tiền 100.000.000đ nên Tòa án không xem xét, nếu sau này ông T có khởi kiện yêu cầu sẽ được xem xét bằng vụ kiện dân sự khác.

[8] Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

- Đối với vị luật sư đề chấp nhận yêu cầu của bà D không đồng ý trả 100.000.000đ cho ông T và chấp nhận yêu cầu của bà Dl à yêu cầu anh B trả số tiền còn lại 245.179.000đ là có cơ sở nên chấp nhận đề nghị của vị luật sư.

[9] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát .

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn bị bác nên nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định; yêu cầu của bị đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của bị đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; các Điều 91, 92, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Bác toàn bộ yêu cầu của ông Lê Văn T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc D trả lại số tiền 100.000.000đồng.

- Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc D về việc yêu cầu anh Lê Thái B trả số tiền vốn vay còn nợ **245.179.000đ.**

Buộc anh **Lê Thái B** trả cho bà **Nguyễn Thị Ngọc D** số tiền còn lại là **245.179.000đ.**

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông **Lê Văn T** nộp 5.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 2.149.000đồng ông T đã nộp theo biên lai số 13515 ngày 11/4/2017 được khấu trừ vào án phí phải nộp. Sau khi khấu trừ, ông T còn phải nộp 2.851.000đ án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S.

+ Bà **Nguyễn Thị Ngọc D** được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 9.213.000đồng đã nộp theo biên lai số 01037 ngày 27/9/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S.

+ Anh **Lê Thái B** nộp **12.259.000đ** án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Tòa án Tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố S;
- Các đương sự;
- Chi cục THA dân sự Thành phố S;
- Lưu.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bé Mười